

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG
Số: 18 /2015/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cao Bằng, ngày 08 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan,

đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Công nghiệp Địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- VP: Các PCVP UBND tỉnh, các CV;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc Quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn, viết tắt là cơ sở CNNT).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản xuất sản phẩm có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Điều 4. Nguồn hình thành kinh phí khuyến công địa phương

1. Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm.

2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chỉ hoạt động khuyến công

1. Chỉ đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chỉ hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chỉ hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chỉ hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chỉ hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chỉ hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chỉ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chỉ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chỉ hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chỉ hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; chỉ hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại các Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh và cơ sở công nghiệp nông thôn) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Chỉ tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chỉ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chỉ hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Chỉ hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chỉ hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Chỉ hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Chỉ hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chỉ hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công địa phương.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 6. Ngành, nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất CNNT.

Điều 7. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất CNNT bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 250 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở CNNT đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

4. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban Tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các cơ sở CNNT hoặc Trung tâm khuyến công trực tiếp tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 100% giá thuê gian hàng và các chi phí khác liên quan.

5. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh:

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh: Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/lần.

- Chi thưởng cho sản phẩm CNNT tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

6. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm CNNT. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/thương hiệu.

7. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở CNNT trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã,

bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở.

8. Chi xây dựng các Chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp, xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan truyền truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

10. Chi tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công áp dụng theo Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 quy định một số chính sách hỗ trợ viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài và Quyết định số 2386/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của UBND tỉnh về việc quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức Hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng hoặc các quyết định thay thế, sửa đổi bổ sung (nếu có).

11. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp vùng và cấp quốc gia. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 70 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp vùng, 100 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp quốc gia;

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

13. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công (Sở Công Thương) được sử dụng tối đa 1,5% dự toán các đề án khuyến công để hỗ trợ công tác kiểm tra giám sát, nghiệm thu: Chi làm thêm giờ, văn phòng phẩm, công tác phí, xăng dầu, chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đơn vị triển khai thực hiện các chương trình, đề án khuyến công được chi tối đa 2,0% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 8. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Điều kiện để các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Có nội dung hoạt động khuyến công phù hợp với nội dung quy định tại Điều 5 và ngành nghề phù hợp với quy định tại Điều 6 của quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chỉ được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 9. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương

1. Xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn:

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Sở Tài chính thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công hằng năm:

a) Trình tự xây dựng Kế hoạch khuyến công:

Hằng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện tổ chức hướng dẫn cơ sở CNNT đăng ký, xây dựng các đề án khuyến công. Trên cơ sở các đề án khuyến công do các cơ sở CNNT lập, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp, gửi Sở Công Thương chậm nhất trước ngày 25 tháng 6 hàng năm. Sở Công Thương tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được duyệt.

b) Hồ sơ trình duyệt kế hoạch khuyến công hằng năm:

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại; mục tiêu và định hướng công tác khuyến công năm sau.

- Biểu tổng hợp các đề án khuyến công địa phương của năm kế hoạch kèm theo hồ sơ các đề án khuyến công, bao gồm các nội dung: Tên đề án; đơn vị thực hiện; mục tiêu và nội dung chính; dự kiến kết quả đạt được; thời gian thực hiện; tổng kinh phí thực hiện; trong đó nêu rõ kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác.

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Chính phủ, Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hằng năm Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 5 của Quy chế này gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo quy định; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quy chế này.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 “hoạt động khuyến công”, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước.

b) Đối với các nhiệm vụ, đề án khuyến công do đơn vị thực hiện, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán, gồm: Hợp đồng thực hiện đề án kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; uỷ nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định hiện hành. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Kinh phí khuyến công do ngân sách nhà nước cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai Đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai Đề án khuyến công, đơn vị thực hiện Đề án phải có văn bản gửi Sở Công Thương, nêu rõ lý do cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai Đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai Đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét, điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

3. Đối với các Đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, xử lý theo quy định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

1. Sở Công Thương

a) Đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch, danh mục đề án khuyến công hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với sở Tài chính thẩm định các đề án sử dụng kinh phí khuyến công địa phương; ra quyết định giao kinh phí khuyến công cho các tổ chức, cá nhân thực hiện;

d) Chủ trì quản lý, kiểm tra, giám sát, việc thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn; tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ; báo cáo quý, sơ kết 6 tháng, báo cáo tổng kết Kế hoạch khuyến công hàng năm; báo cáo sơ kết và tổng kết Chương trình khuyến công gửi UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan;

đ) Đầu mối tổng hợp, giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công;

e) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Cao Bằng thực hiện các nội dung sau:

- Phối hợp với Phòng Quản lý công nghiệp và các phòng có liên quan tham mưu cho Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch khuyến công hàng năm;

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công hàng năm và lập hồ sơ đề án khuyến công trình Sở Công Thương thẩm định;

- Ký hợp đồng thực hiện đề án khuyến công, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với các cơ sở công nghiệp nông thôn. Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án khuyến công của các cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Tổng hợp báo cáo tiến độ gửi Sở Công Thương theo quý, 6 tháng, tổng kết năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan;

- Quyết toán kinh phí các đề án khuyến công trong năm đã sử dụng với Sở Công Thương.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, trên cơ sở dự toán khuyến công của đơn vị, Sở Tài chính thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Tài chính, Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí cho hoạt động khuyến công.

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố (gọi là UBND cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động khuyến công.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Đầu mối hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đăng ký, xây dựng Đề án, kế hoạch khuyến công gửi Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Cao Bằng tổng hợp, gửi Sở Công Thương thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;

b) Phòng Kinh tế và hạ tầng cấp huyện tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn.

Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện Đề án khuyến công

1. Lập Đề án và dự toán chi tiết theo quy định;

2. Tổ chức triển khai thực hiện Đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện Đề án;

4. Phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã và cơ sở CNNT tổ chức nghiệm thu cơ sở các Đề án khuyến công theo đúng quy định;

5. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, Đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các Đề án, Kế hoạch khuyến công;

6. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về Đề án, kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện Đề án khuyến công gửi Sở Công Thương theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh